UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ Y TẾ	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10 /QĐ-SYT	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 05 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của ngành Y tế tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1079/QĐ-SYT ngày 28/12/2022 của Sở Y tế về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch- Tài chính Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của ngành Y tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Kế toán trưởng Sở Y tế, Trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ Sở Y tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Phòng Nghiệp vụ (đăng tải CTTĐT);
- Lưu:VT, KHTC (KT).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Phạm Minh An

Đơn vị: SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA -VŨNG TÀU
Chương: 423

Biểu số 1
Ban hành kèm theo TT 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

ĐV tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao			Tổng số được phân bổ			Văn phòng Sở Y tế		
		Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)
A	B	C			1	2	3	4	5	6
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**2.172**			**2.256**			**1.000**		
1	**Số thu phí, lệ phí**	**2.172**			**2.256**			**1.000**		
1.1	Lệ phí									
1.2	**Phí**	**2.172**			**2.256**			**1.000**		
1	Phí y tế tư nhân	1.000			1.000			1.000		
2	Phí quản lý ATVSTP	500			500					
3	Phí giám định Y khoa	672			756					
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**1.738**			**1.738**			**750**		
2.1	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**638**			**638**					
a	Kp tự chủ (phí giám định Y khoa)	638			638					
2.2	**Chi quản lý hành chính**	**1.100**			**1.100**			**750**		
a	Kinh phí tự chủ	1.100			1.100			750		
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**434**			**434**			**250**		
3.1	**Lệ phí**									
3.2	**Phí**	**434**			**434**			**250**		
1	Phí y tế tư nhân	250			250			250		
2	Phí quản lý ATVSTP	150			150					
3	Phí giám định Y khoa	34			34					
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**484.948**	**25.080**	**459.867**	**390.683**	**22.361**	**368.322**	**64.062**	**1.922**	**62.140**
1	**Chi quản lý hành chính**	**14.968**	**719**	**14.249**	**14.968**	**719**	**14.249**	**8.766**	**412**	**8.354**
1.1	Kinh phí tự chủ	13.911	657	13.254	13.911	657	13.254	8.043	381	7.662
1.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	1.057	62	995	1.057	62	995	723	31	692
2	**Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề**	**8.529**	**121**	**8.408**	**8.529**	**121**	**8.408**	**4.898**		**4.898**
2.1	Kinh phí tự chủ	3.116	72	3.044	3.116	72	3.044			
2.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	5.413	49	5.364	5.413	49	5.364	4.898		4.898
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**461.059**	**24.240**	**436.818**	**366.794**	**21.521**	**345.273**	**50.036**	**1.510**	**48.526**
3.1	**Công tác khám chữa bệnh**	**214.630**	**15.134**	**199.496**	**214.630**	**15.134**	**199.496**	**50.036**	**1.510**	**48.526**
a	Kinh phí tự chủ	73.350	6.837	66.513	73.350	6.837	66.513			
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	141.280	8.297	132.983	141.280	8.297	132.983	50.036	1.510	48.526
3.2	**Công tác y tế dự phòng và y tế khác**	**123.284**	**2.829**	**120.454**	**43.097**	**1.359**	**41.738**			
a	Kinh phí tự chủ	32.946	1.358	31.587	32.946	1.359	31.587			
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	90.338	1.471	88.867	10.151		10.151			
3.3	**Trạm y tế xã, phường,**	**123.145**	**6.277**	**116.868**	**109.067**	**5.028**	**104.039**			
a	Kinh phí tự chủ	123.145	6.277	116.868	109.067	5.028	104.039			
4	**Chi sự nghiệp Khoa học-**	**279**	**-**	**279**	**279**		**279**	**249**		**249**
	Kinh phí không tự chủ	279	-	279	279		279	249		249
5	**Nhiệm vụ không tự chủ khác**	**113**	**-**	**113**	**113**		**113**	**113**		**113**
	Chi khen thưởng	113	-	113	113		113	113		113

Đơn vị: SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA
Chương: 423

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂ

STT	Nội dung	Chi cục ATVSTP			Chi cục Dân số và KHHGĐ			Trường Trung cấp y tế		
		Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)
A	B	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**500**								
1	**Số thu phí, lệ phí**	**500**								
1.1	Lệ phí									
1.2	**Phí**	**500**								
1	Phí y tế tư nhân									
2	Phí quản lý ATVSTP	500								
3	Phí giám định Y khoa									
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**350**								
2.1	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**									
a	Kp tự chủ (phí giám định Y khoa)									
2.2	**Chi quản lý hành chính**	**350**								
a	Kinh phí tự chủ	350								
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**150**								
3.1	**Lệ phí**									
3.2	**Phí**	**150**								
1	Phí y tế tư nhân									
2	Phí quản lý ATVSTP	150								
3	Phí giám định Y khoa									
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**3.722**	**189**	**3.533**	**2.510**	**118**	**2.392**	**3.631**	**121**	**3.510**
1	**Chi quản lý hành chính**	**3.707**	**189**	**3.518**	**2.495**	**118**	**2.377**			
1.1	Kinh phí tự chủ	3.373	158	3.215	2.495	118	2.377			
1.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	334	31	303						
2	**Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề**							**3.631**	**121**	**3.510**
2.1	Kinh phí tự chủ							3.116	72	3.044
2.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)							515	49	466
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**									
3.1	**Công tác khám chữa bệnh**									
a	Kinh phí tự chủ									
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									
3.2	**Công tác y tế dự phòng và y tế khác**									
a	Kinh phí tự chủ									
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									
3.3	**Trạm y tế xã, phường,**									
a	Kinh phí tự chủ									
4	**Chi sự nghiệp Khoa học-**	**15**		**15**	**15**		**15**			
	Kinh phí không tự chủ	15		15	15		15			
5	**Nhiệm vụ không tự chủ khác**									
	Chi khen thưởng									

Đơn vị: SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA
Chương: 423

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂ

STT	Nội dung	Bệnh viện Bà Rịa			Bệnh viện Vũng Tàu			Bệnh viện Mắt		
		Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)
A	B	16	17	18	19	20	21	22		
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**									
1	**Số thu phí, lệ phí**									
1.1	Lệ phí									
1.2	**Phí**									
1	Phí y tế tư nhân									
2	Phí quản lý ATVSTP									
3	Phí giám định Y khoa									
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**									
2.1	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**									
a	Kp tự chủ (phí giám định Y khoa)									
2.2	**Chi quản lý hành chính**									
a	Kinh phí tự chủ									
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**									
3.1	**Lệ phí**									
3.2	**Phí**									
1	Phí y tế tư nhân									
2	Phí quản lý ATVSTP									
3	Phí giám định Y khoa									
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**54.454**	**4.822**	**49.632**	**20.279**	**1.636**	**18.643**	**1.050**	**105**	**945**
1	**Chi quản lý hành chính**									
1.1	Kinh phí tự chủ									
1.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									
2	**Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề**									
2.1	Kinh phí tự chủ									
2.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**54.454**	**4.822**	**49.632**	**20.279**	**1.636**	**18.643**	**1.050**	**105**	**945**
3.1	**Công tác khám chữa bệnh**	**54.454**	**4.822**	**49.632**	**20.279**	**1.636**	**18.643**	**1.050**	**105**	**945**
a	Kinh phí tự chủ									
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	54.454	4.822	49.632	20.279	1.636	18.643	1.050	105	945
3.2	**Công tác y tế dự phòng và y tế khác**									
a	Kinh phí tự chủ									
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									
3.3	**Trạm y tế xã, phường,**									
a	Kinh phí tự chủ									
4	**Chi sự nghiệp Khoa học-**									
	Kinh phí không tự chủ									
5	**Nhiệm vụ không tự chủ khác**									
	Chi khen thưởng									

Đơn vị: SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA
Chương: 423

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂ

STT	Nội dung	Bệnh viện Tâm Thần			Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí			Bệnh viện Y học cổ truyền		
		Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)
A	B	23	24	25	26	27	28	29	30	31
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**									
1	**Số thu phí, lệ phí**									
1.1	Lệ phí									
1.2	**Phí**									
1	Phí y tế tư nhân									
2	Phí quản lý ATVSTP									
3	Phí giám định Y khoa									
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**									
2.1	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**									
a	Kp tự chủ (phí giám định Y khoa)									
2.2	**Chi quản lý hành chính**									
a	Kinh phí tự chủ									
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**									
3.1	**Lệ phí**									
3.2	**Phí**									
1	Phí y tế tư nhân									
2	Phí quản lý ATVSTP									
3	Phí giám định Y khoa									
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**20.055**	**1.565**	**18.491**	**9.850**	**487**	**9.363**	**3.752**	**355**	**3.397**
1	**Chi quản lý hành chính**									
1.1	Kinh phí tự chủ									
1.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									
2	**Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề**									
2.1	Kinh phí tự chủ									
2.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**20.055**	**1.565**	**18.491**	**9.850**	**487**	**9.363**	**3.752**	**355**	**3.397**
3.1	**Công tác khám chữa bệnh**	**20.055**	**1.565**	**18.491**	**9.850**	**487**	**9.363**	**3.752**	**355**	**3.397**
a	Kinh phí tự chủ	15.000	1.500	13.500	9.850	487	9.363	3.000	300	2.700
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	5.055	65	4.991				752	55	697
3.2	**Công tác y tế dự phòng và y tế khác**									
a	Kinh phí tự chủ									
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									
3.3	**Trạm y tế xã, phường,**									
a	Kinh phí tự chủ									
4	**Chi sự nghiệp Khoa học-**									
	Kinh phí không tự chủ									
5	**Nhiệm vụ không tự chủ khác**									
	Chi khen thưởng									

Đơn vị: SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA
Chương: 423

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂ

STT	Nội dung	TTYT thành phố Vũng Tàu			TTYT huyện Xuyên Mộc			TTYT thị xã Phú Mỹ		
		Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)
A	B	32	33	34	35	36	37	38	39	40
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**									
1	**Số thu phí, lệ phí**									
1.1	Lệ phí									
1.2	**Phí**									
1	Phí y tế tư nhân									
2	Phí quản lý ATVSTP									
3	Phí giám định Y khoa									
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**									
2.1	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**									
a	Kp tự chủ (phí giám định Y khoa)									
2.2	**Chi quản lý hành chính**									
a	Kinh phí tự chủ									
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**									
3.1	**Lệ phí**									
3.2	**Phí**									
1	Phí y tế tư nhân									
2	Phí quản lý ATVSTP									
3	Phí giám định Y khoa									
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**33.227**	**1.350**	**31.877**	**32.965**	**2.123**	**30.842**	**23.795**	**1.329**	**22.466**
1	**Chi quản lý hành chính**									
1.1	Kinh phí tự chủ									
1.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									
2	**Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề**									
2.1	Kinh phí tự chủ									
2.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**33.227**	**1.350**	**31.877**	**32.965**	**2.123**	**30.842**	**23.795**	**1.329**	**22.466**
3.1	**Công tác khám chữa bệnh**	**71**		**71**	**12.356**	**1.150**	**11.206**	**5.326**	**500**	**4.826**
a	Kinh phí tự chủ				11.500	1.150	10.350	5.000	500	4.500
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	71		71	856		856	326		326
3.2	**Công tác y tế dự phòng và y tế khác**	**7.181**	**205**	**6.976**	**4.264**	**145**	**4.119**	**5.100**	**167**	**4.933**
a	Kinh phí tự chủ	5.249	205	5.044	3.346	145	3.201	4.056	167	3.889
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	1.932		1.932	918		918	1.044		1.044
3.3	**Trạm y tế xã, phường,**	**25.975**	**1.145**	**24.830**	**16.345**	**828**	**15.517**	**13.369**	**662**	**12.707**
a	Kinh phí tự chủ	25.975	1.145	24.830	16.345	828	15.517	13.369	662	12.707
4	**Chi sự nghiệp Khoa học-**									
	Kinh phí không tự chủ									
5	**Nhiệm vụ không tự chủ khác**									
	Chi khen thưởng									

Đơn vị: SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA
Chương: 423

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂ

STT	Nội dung	TTYT thành phố Bà Rịa			TTYT huyện Châu Đức			TTYT huyện Long Điền		
		Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)
A	B	41	42	43	44	45	46	47	48	49
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**									
1	**Số thu phí, lệ phí**									
1.1	Lệ phí									
1.2	**Phí**									
1	Phí y tế tư nhân									
2	Phí quản lý ATVSTP									
3	Phí giám định Y khoa									
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**									
2.1	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**									
a	Kp tự chủ (phí giám định Y khoa)									
2.2	**Chi quản lý hành chính**									
a	Kinh phí tự chủ									
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**									
3.1	**Lệ phí**									
3.2	**Phí**									
1	Phí y tế tư nhân									
2	Phí quản lý ATVSTP									
3	Phí giám định Y khoa									
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**19.473**	**965**	**18.508**	**29.997**	**1.655**	**28.342**	**18.121**	**900**	**17.221**
1	**Chi quản lý hành chính**									
1.1	Kinh phí tự chủ									
1.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									
2	**Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề**									
2.1	Kinh phí tự chủ									
2.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**19.473**	**965**	**18.508**	**29.997**	**1.655**	**28.342**	**18.121**	**900**	**17.221**
3.1	**Công tác khám chữa bệnh**	**3.229**	**312**	**2.917**	**7.019**	**650**	**6.369**	**3.363**	**300**	**3.063**
a	Kinh phí tự chủ	3.000	300	2.700	6.500	650	5.850	3.000	300	2.700
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	229	12	217	519		519	363		363
3.2	**Công tác y tế dự phòng và y tế khác**	**3.384**	**106**	**3.278**	**2.830**	**76**	**2.754**	**5.102**	**190**	**4.912**
a	Kinh phí tự chủ	2.772	106	2.666	1.852	76	1.776	4.376	190	4.186
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	612		612	978		978	726		726
3.3	**Trạm y tế xã, phường,**	**12.860**	**547**	**12.313**	**20.148**	**929**	**19.219**	**9.656**	**410**	**9.246**
a	Kinh phí tự chủ	12.860	547	12.313	20.148	929	19.219	9.656	410	9.246
4	**Chi sự nghiệp Khoa học-**									
	Kinh phí không tự chủ									
5	**Nhiệm vụ không tự chủ khác**									
	Chi khen thưởng									

Đơn vị: SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA
Chương: 423

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂ

STT	Nội dung	TTYT huyện Đất Đỏ			TTYT Quân dân y huyện Côn Đảo			Trung tâm kiểm soát bệnh tật			Trung tâm định Y kh	
		Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL
A	B	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**											**672**
1	**Số thu phí, lệ phí**											**672**
1.1	Lệ phí											
1.2	**Phí**											**672**
1	Phí y tế tư nhân											
2	Phí quản lý ATVSTP											
3	Phí giám định Y khoa											672
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**											**638**
2.1	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**											**638**
a	Kp tự chủ (phí giám định Y khoa)											638
2.2	**Chi quản lý hành chính**											
a	Kinh phí tự chủ											
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**											**38**
3.1	**Lệ phí**											
3.2	**Phí**											**34**
1	Phí y tế tư nhân											
2	Phí quản lý ATVSTP											
3	Phí giám định Y khoa											34
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**20.167**	**1.309**	**18.858**	**17.180**	**999**	**16.181**	**2.714**	**92**	**2.621**	**1.982**	**62**
1	**Chi quản lý hành chính**											
1.1	Kinh phí tự chủ											
1.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)											
2	**Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề**											
2.1	Kinh phí tự chủ											
2.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)											
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**20.167**	**1.309**	**18.858**	**17.180**	**999**	**16.181**	**2.714**	**92**	**2.621**	**1.982**	**62**
3.1	**Công tác khám chữa bệnh**	**8.391**	**800**	**7.591**	**14.188**	**850**	**13.338**	**921**	**92**	**828**		
a	Kinh phí tự chủ	8.000	800	7.200	8.500	850	7.650					
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	391		391	5.688		5.688	921	92	828		
3.2	**Công tác y tế dự phòng và y tế khác**	**2.944**	**106**	**2.838**	**1.110**	**45**	**1.065**	**1.793**		**1.793**	**1.982**	**62**
a	Kinh phí tự chủ	2.500	106	2.394	1.014	45	969				1.982	62
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)	444		444	96		96	1.793		1.793		
3.3	**Trạm y tế xã, phường,**	**8.832**	**403**	**8.429**	**1.882**	**104**	**1.778**					
a	Kinh phí tự chủ	8.832	403	8.429	1.882	104	1.778					
4	**Chi sự nghiệp Khoa học-**											
	Kinh phí không tự chủ											
5	**Nhiệm vụ không tự chủ khác**											
	Chi khen thưởng											

Đơn vị: SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA
Chương: 423

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂ

STT	Nội dung	Giám hoa	Trung tâm Pháp Y			Trung tâm Kiểm nghiệm DPMP			Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (EPIC) tỉnh BRVT	BQL DA sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin
		Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ tiết kiệm)			
A	B	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**										
1	**Số thu phí, lệ phí**										
1.1	Lệ phí										
1.2	**Phí**										
1	Phí y tế tư nhân										
2	Phí quản lý ATVSTP										
3	Phí giám định Y khoa										
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**										
2.1	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**										
a	Kp tự chủ (phí giám định Y khoa)										
2.2	**Chi quản lý hành chính**										
a	Kinh phí tự chủ										
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**										
3.1	**Lệ phí**										
3.2	**Phí**										
1	Phí y tế tư nhân										
2	Phí quản lý ATVSTP										
3	Phí giám định Y khoa										
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**1.920**	**1.736**	**50**	**1.686**	**5.141**	**207**	**4.934**	**290**	**246**	**284**
1	**Chi quản lý hành chính**									**0**	**0**
1.1	Kinh phí tự chủ									0	0
1.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									0	0
2	**Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề**									**0**	**0**
2.1	Kinh phí tự chủ									0	0
2.2	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)									0	0
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**1.920**	**1.736**	**50**	**1.686**	**5.141**	**207**	**4.934**	**290**	**246**	**284**
3.1	**Công tác khám chữa bệnh**								**290**	**0**	**0**
a	Kinh phí tự chủ									0	0
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)								290	0	0
3.2	**Công tác y tế dự phòng và y tế khác**	**1.920**	**1.736**	**50**	**1.686**	**5.141**	**207**	**4.934**		**246**	**284**
a	Kinh phí tự chủ	1.920	1.736	50	1.686	4.063	207	3.856		0	0
b	Kp không tự chủ (kèm biểu chi tiết)					1.078		1.078		246	284
3.3	**Trạm y tế xã, phường,**									**0**	**0**
a	Kinh phí tự chủ									0	0
4	**Chi sự nghiệp Khoa học-**									**0**	**0**
	Kinh phí không tự chủ									0	0
5	**Nhiệm vụ không tự chủ khác**									**0**	**0**
	Chi khen thưởng									0	0

Đơn vị: SỞ Y TẾ
Mã chương: 423

THUYẾT MINH DỰ TOÁN KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Cộng			Đơn vị							
					Văn phòng Sở Y tế			Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm			Chi cục Dân s hoạch hóa gi	
		Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL
	Tổng cộng	**158.293**	**8.408**	**149.885**	**56.019**	**1.541**	**54.478**	**349**	**31**	**318**	**15**	
I	**Chi quản lý hành chính**	**1.057**	**62**	**995**	**723**	**31**	**692**	**334**	**31**	**303**		
1	Khảo sát sự hài lòng của người dân về các cơ sở y tế	40	4	36	40	4	36					
2	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	426	42	384	113	11	102	313	31	282		
3	Kinh phí đồng phục thanh tra	52		52	31		31	21		21		
4	Kinh phí hoạt động công tác Đảng	151		151	151		151					
6	KP tổng kết ngành	44	4	40	44	4	40					
7	Tập huấn về xác định tình trạng nghiện ma túy và cai nghiện ma túy	112	12		112	12	100					
8	Trợ cấp thôi việc				232		232					
II	**Chi sự nghiệp đào tạo**	**5.413**	**49**	**5.364**	**4.898**		**4.898**					
1	Chính sách hỗ trợ đào tạo bác sỹ, dược sỹ đại học cho ngành y tế	753		753	753		753					
2	Kinh phí đào tạo cán bộ, công chức, viên chức	3.435		3.435	3.435		3.435					
3	KP mở lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn, kiến thức, kỹ năng	710		710	710		710					
4	Miễn giảm học phí	25		25								
5	Chăm sóc cây xanh	490	49	441								
III	**Chi sự nghiệp y tế**	**151.431**	**8.297**	**143.134**	**50.036**	**1.510**	**48.526**					
a	**Công tác khám chữa bệnh**	**141.280**	**8.297**	**132.983**	**50.036**	**1.510**	**48.526**					
a1	**Chế độ chính sách**	**55.964**		**55.964**	**32.976**		**32.976**					
1	Miễn phí điều trị NV Y tế thôn ấp	584		584								
2	Phụ cấp NV Y tế thôn ấp	2.106		2.106								
3	Hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân tâm thần	4.404		4.404								
4	KP thực hiện chính sách tại huyện Côn Đảo :	5.502		5.502								
	PC thâm niên	825		825								
	phụ cấp khu vực	738		738								
	PC đặc biệt	1.785		1.785								
	Hỗ trợ CB, CC, VC làm việc tại huyện Côn Đảo	2.070		2.070								
	Phụ cấp Quân Y Côn Đảo (chênh lệch)	84		84								
5	Chăm sóc sức khỏe cán bộ	10.102		10.102								
6	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	290		290								
7	Khám sức khỏe học sinh	15.214		15.214	15.214		15.214					
8	Kinh phí khám sức khỏe người cao tuổi	17.762		17.762	17.762		17.762					
a2	**Chi nhiệm vụ được giao**	**85.316**	**8.297**	**77.019**	**17.060**	**1.510**	**15.550**					
1	Kp chăm sóc cây xanh	1.097	110	987								
2	KP hỗ trợ nhân viên đi cùng bệnh nhân chuyển viện bằng máy bay từ Côn	186		186								

THUYẾT MINH DỰ TOÁN KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Cộng			Đơn vị							
					Văn phòng Sở Y tế			Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm			Chi cục Dân s hoạch hóa gi	
		Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL
3	Sửa chữa các đơn vị sự nghiệp	15.000	1.500	13.500	15.000	1.500	13.500					
4	Sữa chữa máy CT Scaner 128 lát cắt BV VT	6.600	660	5.940								
5	Kp vận hành BV VT	9.764	976	8.788								
6	Sửa chữa lớn TTB thiết yếu BV BR	20.654	2.065	18.589								
7	hệ thống kỹ thuật tại BV BR	12.565	1.257	11.308								
8	Cấp giấy phép môi trường	201		201								
9	Kp quyết toán hoành thành DA sửa chữa trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc SYT 2021	1.181		1.181	1.181		1.181					
10	Kp quyết toán hoành thành DA sửa chữa trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc SYT 2020	774		774	774		774					
11	Kinh phí phòng cháy chữa cháy các đơn vị chưa được đầu tư trụ sở	1.853	185	1.668								
12	+ Kinh phí hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em năm 2022	243	24	218								
13	+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển công tác xã hội	105	10	95	105	10	95					
14	+ Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp XH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người	95	10	86								
15	Kp bảo dưỡng, sửa chữa bv Bà Rịa	14.998	1.500	13.498								
b	**Công tác y tế dự phòng và y tế khác**	**10.151**		**10.151**								
1	Mua thuốc Methadone											
2	Kinh phí đối ứng	783		783								
3	Công tác viên dân số	6.750		6.750								
4	Hoạt động Truyền thông Giáo dục sức khỏe	1.540		1.540								
5	Hoạt động Kiểm nghiệm Dược phẩm -Mỹ Phẩm	1.078		1.078								
IV	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**279**		**279**	**249**		**249**	**15**		**15**	**15**	
a	**Chi công nghệ thông tin**	**234**		**234**	**234**		**234**					
1	Bộ máy vi tính để bàn											
2	Máy tính xách tay	150		150	150		150					
3	Máy in	7		7	7		7					
4	Máy in A3											
5	Máy scan	19		19	19		19					
6	Máy chiếu (bao gồm màn chiếu)	30		30	30		30					
7	Thù lao nhuận bút tin bài	28		28	28		28					
b	**Kinh phí duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN**	**45**		**45**	**15**		**15**	**15**		**15**	**15**	
V	**Chi khen thưởng**	**113**		**113**	**113**		**113**					

Đơn vị: SỞ Y TẾ
Mã chương: 423

Mẫu biểu số 49

STT	Nội dung	Đơn vị											
		ồ và Kế a đình	Trường Trung cấp y tế			Bệnh viện Bà Rịa			Bệnh viện Vũng Tàu			Bệnh viện M	
		Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL
	Tổng cộng	**15**	**515**	**49**	**466**	**54.454**	**4.822**	**49.632**	**20.279**	**1.636**	**18.643**	**1.050**	**105**
I	**Chi quản lý hành chính**												
1	Khảo sát sự hài lòng của người dân về các cơ sở y tế												
2	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính												
3	Kinh phí đồng phục thanh tra												
4	Kinh phí hoạt động công tác Đảng												
6	KP tổng kết ngành												
7	Tập huấn về xác định tình trạng nghiện ma túy và cai nghiện ma túy												
8	Trợ cấp thôi việc												
II	**Chi sự nghiệp đào tạo**		**515**	**49**	**466**								
1	Chính sách hỗ trợ đào tạo bác sỹ, dược sỹ đại học cho ngành y tế												
2	Kinh phí đào tạo cán bộ, công chức, viên chức												
3	KP mở lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn, kiến thức, kỹ năng												
4	Miễn giảm học phí		25		25								
5	Chăm sóc cây xanh		490	49	441								
III	**Chi sự nghiệp y tế**					**54.454**	**4.822**	**49.632**	**20.279**	**1.636**	**18.643**	**1.050**	**105**
a	**Công tác khám chữa bệnh**					**54.454**	**4.822**	**49.632**	**20.279**	**1.636**	**18.643**	**1.050**	**105**
a1	**Chế độ chính sách**					**6.237**		**6.237**	**3.915**		**3.915**		
1	Miễn phí điều trị NV Y tế thôn ấp					35		35	15		15		
2	Phụ cấp NV Y tế thôn ấp												
3	Hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân tâm thần												
4	KP thực hiện chính sách tại huyện Côn Đảo :												
	PC thâm niên												
	phụ cấp khu vực												
	PC đặc biệt												
	Hỗ trợ CB, CC, VC làm việc tại huyện Côn Đảo												
	Phụ cấp Quân Y Côn Đảo (chênh lệch)												
5	Chăm sóc sức khỏe cán bộ					6.202		6.202	3.900		3.900		
6	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo												
7	Khám sức khỏe học sinh												
8	Kinh phí khám sức khỏe người cao tuổi												
a2	**Chi nhiệm vụ được giao**					**48.217**	**4.822**	**43.395**	**16.364**	**1.636**	**14.728**	**1.050**	**105**
1	Kp chăm sóc cây xanh												
2	KP hỗ trợ nhân viên đi cùng bệnh nhân chuyển viện bằng máy bay từ Côn												

STT	Nội dung	Đơn vị											
		ồ và Kế a đình	Trường Trung cấp y tế			Bệnh viện Bà Rịa			Bệnh viện Vũng Tàu			Bệnh viện M	
		Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL
3	Sửa chữa các đơn vị sự nghiệp												
4	Sữa chữa máy CT Scaner 128 lát cắt BV VT								6.600	660	5.940		
5	Kp vận hành BV VT								9.764	976	8.788		
6	Sửa chữa lớn TTB thiết yếu BV BR					20.654	2.065	18.589					
7	hệ thống kỹ thuật tại BV BR					12.565	1.257	11.308					
8	Cấp giấy phép môi trường												
9	Kp quyết toán hoành thành DA sửa chữa trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc SYT 2021												
10	Kp quyết toán hoành thành DA sửa chữa trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc SYT 2020												
11	Kinh phí phòng cháy chữa cháy các đơn vị chưa được đầu tư trụ sở											1.050	105
12	+ Kinh phí hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em năm 2022												
13	+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển công tác xã hội												
14	+ Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp XH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người												
15	Kp bảo dưỡng, sửa chữa bv Bà Rịa					14.998	1.500	13.498					
b	**Công tác y tế dự phòng và y tế khác**												
1	Mua thuốc Methadone												
2	Kinh phí đối ứng												
3	Công tác viên dân số												
4	Hoạt động Truyền thông Giáo dục sức khỏe												
5	Hoạt động Kiểm nghiệm Dược phẩm -Mỹ Phẩm												
IV	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**15**											
a	**Chi công nghệ thông tin**												
1	Bộ máy vi tính để bàn												
2	Máy tính xách tay												
3	Máy in												
4	Máy in A3												
5	Máy scan												
6	Máy chiếu (bao gồm màn chiếu)												
7	Thù lao nhuận bút tin bài												
b	**Kinh phí duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN**	**15**											
V	**Chi khen thưởng**												

Đơn vị: SỞ Y TẾ
Mã chương: 423

STT	Nội dung	Đơn vị												
		Mắt	Bệnh viện Tâm Thần			Bệnh viện Y học cổ truyền			TTYT thành phố Vũng Tàu	TTYT huyện Xuyên Mộc	TTYT thị xã Phú Mỹ	TTYT thành phố Bà Rịa		
		Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)				Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)
	Tổng cộng	**945**	**5.055**	**65**	**4.991**	**752**	**55**	**697**	**2.003**	**1.774**	**1.370**	**841**	**12**	**829**
I	**Chi quản lý hành chính**													
1	Khảo sát sự hài lòng của người dân về các cơ sở y tế													
2	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính													
3	Kinh phí đồng phục thanh tra													
4	Kinh phí hoạt động công tác Đảng													
6	KP tổng kết ngành													
7	Tập huấn về xác định tình trạng nghiện ma túy và cai nghiện ma túy													
8	Trợ cấp thôi việc													
II	**Chi sự nghiệp đào tạo**													
1	Chính sách hỗ trợ đào tạo bác sỹ, dược sỹ đại học cho ngành y tế													
2	Kinh phí đào tạo cán bộ, công chức, viên chức													
3	KP mở lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn, kiến thức, kỹ năng													
4	Miễn giảm học phí													
5	Chăm sóc cây xanh													
III	**Chi sự nghiệp y tế**	**945**	**5.055**	**65**	**4.991**	**752**	**55**	**697**	**2.003**	**1.774**	**1.370**	**841**	**12**	**829**
a	**Công tác khám chữa bệnh**	**945**	**5.055**	**65**	**4.991**	**752**	**55**	**697**	**71**	**856**	**326**	**229**	**12**	**217**
a1	**Chế độ chính sách**		**4.414**		**4.414**				**71**	**856**	**326**	**104**		**104**
1	Miễn phí điều trị NV Y tế thôn ấp		10		10				10	40	120	10		10
2	Phụ cấp NV Y tế thôn ấp								61	816	206	94		94
3	Hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân tâm thần		4.404		4.404									
4	KP thực hiện chính sách tại huyện Côn Đảo :													
	PC thâm niên													
	phụ cấp khu vực													
	PC đặc biệt													
	Hỗ trợ CB, CC, VC làm việc tại huyện Côn Đảo													
	Phụ cấp Quân Y Côn Đảo (chênh lệch)													
5	Chăm sóc sức khỏe cán bộ													
6	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo													
7	Khám sức khỏe học sinh													
8	Kinh phí khám sức khỏe người cao tuổi													
a2	**Chi nhiệm vụ được giao**	**945**	**641**	**65**	**577**	**752**	**55**	**697**				**125**	**12**	**113**
1	Kp chăm sóc cây xanh		546	55	491	551	55	496						
2	KP hỗ trợ nhân viên đi cùng bệnh nhân chuyển viện bằng máy bay từ Côn													

STT	Nội dung	Đơn vị												
		lắt	Bệnh viện Tâm Thần			Bệnh viện Y học cổ truyề			TTYT thành phố Vũng Tàu	TTYT huyện Xuyên Mộc	TTYT thị xã Phú Mỹ	TTYT thành phố Bà Rịa		
		Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)	Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)				Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)
3	Sửa chữa các đơn vị sự nghiệp													
4	Sữa chữa máy CT Scaner 128 lát cắt BV VT													
5	Kp vận hành BV VT													
6	Sửa chữa lớn TTB thiết yếu BV BR													
7	hệ thống kỹ thuật tại BV BR													
8	Cấp giấy phép môi trường					201		201						
9	Kp quyết toán hoành thành DA sửa chữa trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc SYT 2021													
10	Kp quyết toán hoành thành DA sửa chữa trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc SYT 2020													
11	Kinh phí phòng cháy chữa cháy các đơn vị chưa được đầu tư trụ sở	945										125	12	113
12	+ Kinh phí hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em năm 2022													
13	+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển công tác xã hội													
14	+ Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp XH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người		*95*	*10*	*86*									
15	Kp bảo dưỡng, sửa chữa bv Bà Rịa													
b	**Công tác y tế dự phòng và y tế khác**								**1.932**	**918**	**1.044**	**612**		**612**
1	Mua thuốc Methadone													
2	Kinh phí đối ứng													
3	Công tác viên dân số								1.932	918	1.044	612		612
4	Hoạt động Truyền thông Giáo dục sức khỏe													
5	Hoạt động Kiểm nghiệm Dược phẩm -Mỹ Phẩm													
IV	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**													
a	**Chi công nghệ thông tin**													
1	Bộ máy vi tính để bàn													
2	Máy tính xách tay													
3	Máy in													
4	Máy in A3													
5	Máy scan													
6	Máy chiếu (bao gồm màn chiếu)													
7	Thù lao nhuận bút tin bài													
b	**Kinh phí duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN**													
V	**Chi khen thưởng**													

Đơn vị: SỞ Y TẾ
Mã chương: 423

STT	Nội dung	Đơn vị										
		TTYT huyện Châu Đức	TTYT huyện Long Điền	TTYT huyện Đất Đỏ	TTYT Quân dân y huyện Côn Đảo	ng tâm kiểm soát bệnh tật			Trung tâm kiểm nghiệm DP và MP	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (EPIC) tỉnh BRVT	BQL DA sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin
						Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)				
	Tổng cộng	**1.497**	**1.089**	**835**	**5.784**	**2.714**	**92**	**2.621**	**1.078**	**290**	**246**	**284**
I	**Chi quản lý hành chính**											
1	Khảo sát sự hài lòng của người dân về các cơ sở y tế											
2	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính											
3	Kinh phí đồng phục thanh tra											
4	Kinh phí hoạt động công tác Đảng											
6	KP tổng kết ngành											
7	Tập huấn về xác định tình trạng nghiện ma túy và cai nghiện ma túy											
8	Trợ cấp thôi việc											
II	**Chi sự nghiệp đào tạo**											
1	Chính sách hỗ trợ đào tạo bác sỹ, dược sỹ đại học cho ngành y tế											
2	Kinh phí đào tạo cán bộ, công chức, viên chức											
3	KP mở lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn, kiến thức, kỹ năng											
4	Miễn giảm học phí											
5	Chăm sóc cây xanh											
III	**Chi sự nghiệp y tế**	**1.497**	**1.089**	**835**	**5.784**	**2.714**	**92**	**2.621**	**1.078**	**290**	**246**	**284**
a	**Công tác khám chữa bệnh**	**519**	**363**	**391**	**5.688**	**921**	**92**	**828**		**290**		
a1	**Chế độ chính sách**	**519**	**363**	**391**	**5.502**					**290**		
1	Miễn phí điều trị NV Y tế thôn ấp	24	40	280								
2	Phụ cấp NV Y tế thôn ấp	495	323	111								
3	Hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân tâm thần											
4	KP thực hiện chính sách tại huyện Côn Đảo :				5.502							
	PC thâm niên				*825*							
	phụ cấp khu vực				*738*							
	PC đặc biệt				*1.785*							
	Hỗ trợ CB, CC, VC làm việc tại huyện Côn Đảo				*2.070*							
	Phụ cấp Quân Y Côn Đảo (chênh lệch)				*84*							
5	Chăm sóc sức khỏe cán bộ											
6	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo									290		
7	Khám sức khỏe học sinh											
8	Kinh phí khám sức khỏe người cao tuổi											
a2	**Chi nhiệm vụ được giao**				**186**	**921**	**92**	**828**				
1	Kp chăm sóc cây xanh											
2	KP hỗ trợ nhân viên đi cùng bệnh nhân chuyển viện bằng máy bay từ Côn				186							

STT	Nội dung	Đơn vị										
		TTYT huyện Châu Đức	TTYT huyện Long Điền	TTYT huyện Đất Đỏ	TTYT Quân dân y huyện Côn Đảo	ng tâm kiểm soát bệnh tật			Trung tâm kiểm nghiệm DP và MP	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (EPIC) tỉnh BRVT	BQL DA sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin
						Tổng dự toán	Số tiết kiệm 10% CCTL	Số được sử dụng (sau khi trừ TK)				
3	Sửa chữa các đơn vị sự nghiệp											
4	Sữa chữa máy CT Scaner 128 lát cắt BV VT											
5	Kp vận hành BV VT											
6	Sửa chữa lớn TTB thiết yếu BV BR											
7	hệ thống kỹ thuật tại BV BR											
8	Cấp giấy phép môi trường											
9	Kp quyết toán hoành thành DA sửa chữa trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc SYT 2021											
10	Kp quyết toán hoành thành DA sửa chữa trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc SYT 2020											
11	Kinh phí phòng cháy chữa cháy các đơn vị chưa được đầu tư trụ sở					678	68	610				
12	+ Kinh phí hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em năm 2022					243	24	218				
13	+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển công tác xã hội											
14	+ Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp XH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người											
15	Kp bảo dưỡng, sửa chữa bv Bà Rịa											
b	**Công tác y tế dự phòng và y tế khác**	**978**	**726**	**444**	**96**	**1.793**		**1.793**	**1.078**		**246**	**284**
1	Mua thuốc Methadone											
2	Kinh phí đối ứng					253		253			246	284
3	Công tác viên dân số	978	726	444	96							
4	Hoạt động Truyền thông Giáo dục sức khỏe					1.540		1.540				
5	Hoạt động Kiểm nghiệm Dược phẩm -Mỹ Phẩm								1.078			
IV	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**											
a	**Chi công nghệ thông tin**											
1	Bộ máy vi tính để bàn											
2	Máy tính xách tay											
3	Máy in											
4	Máy in A3											
5	Máy scan											
6	Máy chiếu (bao gồm màn chiếu)											
7	Thù lao nhuận bút tin bài											
b	**Kinh phí duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN**											
V	**Chi khen thưởng**											